



yì dì
异地

noun · different place; foreign land

Example Sentences

tā zài yì dì gōng zuò
他在异地工作。

He works in a different place.

tā dú zì yī rén zài yì dì shēng huó le sān nián
他独自一人在异地生活了三年。

He lived alone in a foreign land for three years.

yì dì liàn hěn xīn kǔ
异地恋很辛苦。

Long-distance relationships are very hard.

Trace each character, then write the word on your own.

异	异	异	异	异	异	异	异	异		
地	地	地	地	地	地	地	地	地		